

PHỤ LỤC 6. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN TÂN PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29./QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở nông thôn tại mặt tiền các tuyến đường chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865			
	Xã Phú Mỹ	Ranh tỉnh Long An	Cầu Chợ Phú Mỹ	810,000
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	1,300,000
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Rạch Chợ	1,200,000
		Cầu Rạch Chợ	Ranh xã Hưng Thạnh	690,000
	Xã Hưng Thạnh	Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	630,000
		Cầu Ông Chủ	Ranh xã Mỹ Phước cũ	520,000
	Thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Kênh 13	520,000
		Cầu Kênh 13	Cầu kênh 10	810,000
		Cầu kênh 10	Ranh xã Tân Hòa Tây	1,300,000
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Mỹ Phước Tây (thị xã Cai Lậy)	860,000
2	Đường tỉnh 866			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	1,300,000
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Cầu Lớn	1,100,000
		Cầu Lớn	Ranh huyện Châu Thành	860,000
3	Đường tỉnh 866B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	1,000,000
4	Đường tỉnh 867			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Cầu kênh 2	1,300,000
		Cầu kênh 2	Thị trấn Mỹ Phước	1,100,000
	Thị trấn Mỹ Phước	Vòng Xoay	Ranh xã Phước Lập	1,300,000
		Vòng Xoay	Cầu kênh 500	1,300,000
		Cầu Kênh 500	Kênh Bao Ngạn	630,000
		Kênh Bao Ngạn	Cầu Trương Văn Sanh	520,000
	Xã Thạnh Mỹ	Cầu Trương Văn Sanh	Cầu Tràm Mù	520,000
		Cầu Tràm Mù	Ranh Chợ Bắc Đông (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT 867)	520,000
5	Đường tỉnh 867 (cũ)			
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,300,000
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường tỉnh 867 mới (trước cổng chùa Phật đá)	1,300,000

6	Đường tỉnh 874			
	Thị trấn Mỹ Phước	Đường tỉnh 867 (theo hướng đoạn Đường H cũ và Đường 15 cũ)		1,200,000
		Điểm giao giữa Đường 15 cũ và Đường 874 cũ	Ranh xã Phước Lập	1,200,000
	Xã Phước Lập	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Tân Phú (TX. Cai Lậy)	920,000
7	Đường tỉnh 874 (cũ)			
	Thị trấn Mỹ Phước	Đường tỉnh 867 (cũ)	Đường tỉnh 874 (ngã 3 đường số 15 cũ)	1,200,000
8	Đường tỉnh 878			
	Xã Hưng Thạnh	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Tân Hòa Thành	750,000
		Đường tỉnh 865	Đường Nam kênh 250	630,000
	Xã Tân Hòa Thành	Giáp ranh xã Hưng Thạnh	Giáp ranh xã Tân Lập 1	975,000
	Xã Tân Lập 1	Giáp ranh xã Tân Hòa Thành	Giáp ranh huyện Châu Thành	1,200,000
9	Đường huyện			
	Xã Tân Hòa Tây	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) từ ranh thị trấn Mỹ Phước đến kênh Tây		380,000
		- Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), trừ các thửa thuộc cụm dân cư		400,000
	Thị trấn Mỹ Phước	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		400,000
	Xã Hưng Thạnh	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		440,000
		- Đường huyện 45 (Chín Hần), trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		400,000
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) từ ranh thị trấn Mỹ Phước đến Chín Hần		380,000
	Xã Tân Hòa Thành	- Đường huyện 50 (Lộ Đất)		520,000
	Xã Thạnh Hòa	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)		360,000
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông)		360,000
	Xã Phú Mỹ	- Đường huyện 45B (Láng Cát)		400,000
	Xã Phước Lập	- Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		460,000
	Xã Tân Lập 1	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến kênh 1		520,000
	Xã Thạnh Mỹ	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới		380,000
		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82		360,000
		Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82 (trừ dãy nền Tuyến dân cư Bắc Đông (mặt tiền đường huyện 40))		380,000
	Xã Thạnh Tân	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp		460,000
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây) từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù		400,000
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây) từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù		400,000
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp		380,000
	Xã Tân Lập 2	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		460,000

	Xã Tân Lập 2	- Đường huyện 43 (đường Kênh 3)	400,000
	Xã Tân Hòa Đông	- Đường huyện 40 (Bắc Đông)	
		+ Từ kênh 82 đến Chín Hân, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)	380,000
		+ Từ Chín Hân đến Láng Cát	360,000
		- Đường huyện 45 (Chín Hân)	360,000
		- Đường huyện 45B (Láng Cát)	360,000
		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	360,000
2. Đất ở nông thôn tại khu thương mại, chợ nông thôn			
STT	Khu vực chợ Phú Mỹ		
1	Dãy phố giáp đường tỉnh		2,300,000
2	Dãy phố phía Tây		2,100,000
3	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây		1,400,000
4	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)		460,000
3. Đất ở nông thôn tại các xã			
a) Xã Tân Hòa Tây			
STT	Tuyến đường, vị trí		
1	Đường Tây Cặp Rắn Núi (Đường huyện 48 cũ)		
	- Từ kênh 500 đến kênh 1000		460,000
	- Từ kênh 1000 đến Trương Văn Sanh		400,000
2	Cụm dân cư, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865), Đường Tây Kênh Mới (Đường huyện 46 cũ); Đường Nam Trương Văn Sanh từ kênh Tây đến ranh TX Cai Lậy (Đường huyện 42 cũ); Đường Tây kênh Cái Đôi đoạn từ kênh 500 đến Trương Văn Sanh; Đường Nam Bao Tràm (Nam kênh 2000) đoạn từ Tây kênh Mới đến đường tây kênh Cái Đôi.		380,000
3	Đường Đông kênh 1 (Đường huyện 48B cũ)		350,000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện		
b) Xã Hưng Thạnh			
STT	Tuyến đường, vị trí		
1	Đông kênh Năng (kênh Nguyễn Văn Tiếp đến ranh xã Tân Hòa Thành)		400,000
2	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)		360,000
3	Đường Đông Rạch Đình; Đường Đông Ông Chủ; Đường Đông Cống Bọng; Đường Nam Trương Văn Sanh từ Chín Hân đến ranh xã Phú Mỹ (Đường huyện 42 cũ); Đường Bắc kênh 500 (đoạn từ kênh Ông Chủ đến kênh Chín Hân); Đường Tây Tràm Sập (đoạn từ Tỉnh lộ 865 đến Đông Cống Bọng)		380,000
4	Đường đê 19/5		360,000
5	Đường Đông kênh Xáng Đồn (ranh xã Tân Lập 2 đến Nam Nguyễn Văn Tiếp)		380,000
6	Đường Bắc Cống Tượng (đoạn từ Đông Quảng Thọ đến ranh xã Tân Hòa Thành)		380,000
7	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ ranh xã Tân Lập 2 đến ranh xã Phú Mỹ)		380,000

8	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
c) Xã Tân Hòa Thành		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Khu chợ cũ	520,000
2	Đông kênh Năng (ranh Hưng Thạnh đến ranh Tân Lập 1)	400,000
3	Nam kênh Con Lươn; đê 19/5; Tuyến ADB	380,000
4	Đông kênh Quảng Thọ; Đường Trường học Nguyễn Văn Tiếp; Bắc kênh Tuần Mười	360,000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
d) Xã Thạnh Hòa		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư; tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông; Tuyến Đông kênh 1 (Đường huyện 48B cũ)	360,000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
đ) Xã Tân Hòa Đông		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Dãy nền Cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền Đường huyện 40	460,000
2	Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại	360,000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
e) Xã Phú Mỹ		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Đường đê 19/5	460,000
2	Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ; Đường Nam Trương Văn Sanh (Đường huyện 42 cũ)	360,000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
g) Xã Phước Lập		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến Kênh Sáu Âu); Bắc kênh 3 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến kênh tuyến 4	460,000
2	Đường Tây Sáu Âu (đường huyện 44B cũ)	440,000
3	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2)	360,000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
h) Xã Tân Lập 1		
STT	Tuyến đường, vị trí	

1	Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường Bắc kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Đường Tây kênh Năng (từ kênh 1 đến kênh Dây Thép-áp 3); - Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác	460,000
2	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành); Đường Nam kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Đường Đông 6 Âu (từ kênh Dây Thép đến kênh 1-áp 3)	400,000
3	Đường Nam kênh Thầy Lục cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Khu tái định cư (90 nền); Đường Tây kênh 8m (từ đê 514 đến kênh 1)	360,000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
i) Xã Thạnh Mỹ		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư Bắc Đông và chợ Thạnh Mỹ	520,000
2	Tuyến dân cư Bắc Đông	460,000
3	Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù; đường vào bãi rác xã Thạnh Tân (từ Đường tỉnh 867 đến ranh xã Thạnh Tân); Bắc Trương Văn Sanh (từ Lộ Mới đến kênh 82)	400,000
4	Đường Tây kênh 500 song song Tây Lộ mới (từ kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông); Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông); Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông); Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Tây kênh 82; Nam, Bắc tuyến kênh 200 song song Bắc Đông (từ kênh 500 đến ranh xã Thạnh Tân); Bắc kênh Ông địa; Bắc kênh Trung Tâm	360,000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
k) Xã Thạnh Tân		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù)	400,000
2	Tây đường số 7 Cụm dân cư Thạnh Tân	460,000
3	Tuyến Đông Kênh Tây; Đông Kênh Ranh Thạnh Hòa (Kênh Lâm Nghiệp); Đông - Tây Kênh Trục (Kênh Trung Tâm); Đông - Tây Kênh 2; Bắc Kênh số 3; Tây Kênh Ranh Thạnh Mỹ; Bắc Kênh Tràm Mù	350,000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
l) Xã Tân Lập 2		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ Đường huyện 43)	400,000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
4. Đất ở đô thị trong thị trấn Mỹ Phước		
a. Giá đất ở đô thị tại vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong thị trấn Mỹ Phước		
STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	
1	Khu phố Chợ Tân Phước	2,400,000

2	Đường E, Đường vào Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện	1,200,000
3	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ cổng Ụ Tàu đến Đường tỉnh 874)	1,000,000
	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng)	720,000
	Các thửa tiếp giáp cụm, tuyến, Khu dân cư (khu 1)	
4	Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến cổng Ụ Tàu)	750,000
5	Đường đạn (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện)	750,000
	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867)	750,000
	Tuyến kênh Lấp; Cụm dân cư; Khu vực chợ cũ; Đường số 5 (đoạn từ đường tỉnh 874 (cũ) đến trường Mầm non thị trấn Mỹ Phước); Tuyến đường đạn (khu phân lô bán nền của bà Nguyễn Thị Mận) đoạn từ đường 874 (cũ) đến kênh Tắc, thuộc khu phố 2	750,000
	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	460,000
6	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành	520,000
	Đường kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; Lộ kênh 5	
	Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm)	860,000
7	Đường Tây kênh Lộ Mới	460,000
	Đường kênh 250; Đường Nam kênh 500 (khu 3); Đường bờ đê Nông trường; các thửa đất cặp kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) (khu 2), Đường đông Rạch Đào (Đường huyện 45C cũ); Đường đông kênh 17 đoạn từ Đường tỉnh 865 đến Đường huyện 42; Đường tây kênh 500 đoạn từ Đường bắc kênh 500 đến Đường nam kênh Chấn lửa.	400,000
b. Giá đất ở còn lại tại vị trí khác		
1	Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông tương tự tại khu vực 2. Mức giá xác định cao hơn mức giá đất ở nông thôn tại khu vực 2 là 5%, cụ thể theo các vị trí sau:	
	- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đạn có mặt rộng từ 3 m trở lên.	350,000
	- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đạn có mặt rộng từ 2 m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên	260,000
	- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường đô thị có nền đất rộng từ 1m trở lên à mặt được trải nhựa đạn, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất mặt rộng từ 2m trở lên.	210,000
	- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.	160,000
c. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị		
1	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị không thấp hơn mức giá thấp nhất	
5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ		
1	Đất tại khu công nghiệp Long Giang	1,000,000